

Số: 135/2020/CBTT-TAS.AIRS

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đồng kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

Mã chứng khoán: AST

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, Tòa nhà N02 – T1, khu Đoàn ngoại giao, phố Đỗ Nhuận, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 – 3587 6683

Fax: 024 – 3587 6678

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Đào Tiến Dương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco.

- Công văn giải trình biến động KQKD năm 2019 trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco vào ngày 16/03/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất năm 2019.

- Công văn giải trình biến động KQKD năm 2019 trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất đã được kiểm toán

Trân trọng cảm ơn!

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên

- Thư ký HĐQT, VT



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG TASECO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 130/2020/CV-AST

V/v: Giải trình biến động KQKD năm 2019
trên BCTC Hợp nhất đã được kiểm toán

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019, Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm		Tỷ lệ %
		2019	2018	2019/2018
1	Doanh thu thuần	1.140.993.689.561	864.927.013.851	132%
2	Lợi nhuận sau thuế	212.369.241.022	163.250.676.055	130%

* *Giải trình biến động:* Doanh thu hợp nhất năm 2019 tăng 32% và Lợi nhuận sau thuế tăng 30% so với năm 2018 là do:

- Từ cuối quý 1 năm 2019, Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux - Taseco (JDV) trở thành Công ty con của Công ty, nên trong năm 2019 đã ghi nhận thêm khoản doanh thu đến từ JDV vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, năm trước chưa có hoạt động này.
- Ngoài ra, so với năm trước, Công ty ghi nhận thêm kết quả đến từ các quầy mở mới tại các Sân bay Quốc tế Vân Đồn, Tân Sơn Nhất và Phú Quốc (năm 2018 chưa mở).
- Đồng thời năm 2019 Công ty đã ghi nhận thêm khoản lợi nhuận đến từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam - Công ty liên kết của Công ty vào kết quả hoạt động kinh doanh, trong khi năm 2018 đang phải ghi nhận khoản lỗ từ Công ty liên kết này.



Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ANH QUỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 49

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch	
Ông Lars Kjaer	Thành viên	
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên	
Ông Seon Han Bae	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2019
Ông Lê Đức Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Đặng Kim Ngân	Thành viên

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61311118/21043098/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 12 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Tân Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1



Ngô Thị Phương Nhung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3069-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		466.266.569.519	198.001.260.028
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	220.213.195.007	111.664.568.310
111	1. Tiền		130.264.455.841	52.938.948.770
112	2. Các khoản tương đương tiền		89.948.739.166	58.725.619.540
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	90.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		90.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.871.208.508	34.784.982.430
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	16.899.761.992	9.880.976.916
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	2.003.933.859	4.129.364.709
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	22.967.512.657	19.774.640.805
140	IV. Hàng tồn kho	9	102.321.020.697	42.543.303.128
141	1. Hàng tồn kho		102.635.356.978	42.543.303.128
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(314.336.281)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.861.145.307	9.008.406.160
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.080.950.245	4.655.027.623
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.780.195.062	4.353.378.537
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		407.442.462.338	468.064.510.790
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.977.360.007	159.207.153.483
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.977.360.007	159.207.153.483
220	II. Tài sản cố định		154.575.537.325	141.677.300.232
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	145.257.973.949	133.102.338.701
222	Nguyên giá		236.503.443.216	186.295.595.784
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(91.245.469.267)	(53.193.257.083)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.317.563.376	8.574.961.531
228	Nguyên giá		10.950.641.944	9.182.566.588
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.633.078.568)	(607.605.057)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.292.028.588	3.010.557.556
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.292.028.588	3.010.557.556
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	185.701.876.249	150.581.445.220
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		71.135.876.249	144.281.445.220
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		114.566.000.000	6.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		51.895.660.169	13.588.054.299
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.886.164.065	13.588.054.299
269	2. Lợi thế thương mại	15	40.009.496.104	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		873.709.031.857	666.065.770.818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		229.638.515.438	111.127.698.190
310	I. Nợ ngắn hạn		229.638.515.438	111.127.698.190
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	55.317.247.772	47.795.298.048
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	9.771.863.246	6.331.070.477
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.423.791.543	14.652.448.805
314	4. Phải trả người lao động		40.053.333.650	29.984.512.271
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.725.968.404	934.813.964
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	94.612.035.568	2.345.226.364
320	7. Vay ngắn hạn	19	3.451.026.480	7.895.740.678
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		283.248.775	1.188.587.583
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		644.070.516.419	554.938.072.628
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	644.070.516.419	554.938.072.628
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	360.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	360.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.816.828.128	189.097.448.120
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		39.684.777.428	28.784.617.056
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		100.132.050.700	160.312.831.064
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	54.253.688.291	5.840.624.508
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		873.709.031.857	666.065.770.818

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.140.993.689.561	864.929.362.851
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	(2.349.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.140.993.689.561	864.927.013.851
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(522.935.586.952)	(398.810.030.832)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		618.058.102.609	466.116.983.019
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	20.987.313.961	16.097.969.512
22	7. Chi phí tài chính	24	(3.249.057.682)	(4.811.020.566)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(284.637.771)	(2.644.140.988)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	14	13.036.187.017	(12.268.180.030)
25	9. Chi phí bán hàng	25	(252.650.091.758)	(178.964.521.183)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(137.630.814.701)	(84.302.481.112)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		258.551.639.446	201.868.749.640
31	12. Thu nhập khác	26	6.052.801.242	3.120.895.511
32	13. Chi phí khác	26	(1.448.891.184)	(1.238.234.369)
40	14. Lợi nhuận khác	26	4.603.910.058	1.882.661.142
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		263.155.549.504	203.751.410.782
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(50.786.308.482)	(40.500.734.727)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		212.369.241.022	163.250.676.055
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		190.858.784.735	160.929.023.053
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	21.510.456.287	2.321.653.002
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	4.239	3.463
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	4.239	3.463

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		263.155.549.504	203.751.410.782
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11, 12	37.758.107.951	24.268.238.513
03	Các khoản dự phòng		74.816.269	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(59.750.694)	(42.183.266)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(28.771.941.466)	(940.565.229)
06	Chi phí lãi vay	24	284.637.771	2.644.140.988
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		272.441.419.335	229.681.041.788
09	Tăng các khoản phải thu		(8.643.607.375)	(4.147.513.865)
10	Tăng hàng tồn kho		(20.351.612.404)	(2.272.485.990)
11	Tăng các khoản phải trả		15.668.202.446	1.068.869.039
12	Giảm chi phí trả trước		2.455.747.960	5.753.098.259
14	Tiền lãi vay đã trả		(284.637.771)	(2.661.566.194)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(44.960.221.284)	(36.497.811.090)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.472.209.500)	(3.565.798.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		209.853.081.407	187.357.833.047
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(29.370.308.539)	(35.706.814.029)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		959.090.910	72.727.272
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(197.500.000.000)	(21.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		151.220.439.740	15.000.000.000
25	Tiền thu/(chi) từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.528.197.541	(100.642.750.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		15.388.714.953	13.786.337.430
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(25.773.865.395)	(128.490.499.327)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		16.467.166.319	100.226.978.169
34	Tiền trả nợ gốc vay		(20.911.880.517)	(152.730.664.019)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71.142.400.000)	(72.520.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(75.587.114.198)	(125.023.685.850)
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		108.492.101.814	(66.156.352.130)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		111.664.568.310	177.776.713.412
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		56.524.883	44.207.028
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	220.213.195.007	111.664.568.310

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.424 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.269).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 5 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh các kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh đã trả và giá trị tài sản thuần của "Công ty bị mua" được ghi nhận vào "Vốn khác của chủ sở hữu" trong vốn chủ sở hữu.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Tập đoàn trình bày thông tin theo bộ phận tại Thuyết minh số 31.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Mua thêm sở hữu trong Công ty Jalux Taseco

Trong tháng 3 năm 2019, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 2% vốn điều lệ của Công ty Jalux Taseco, với giá phí chuyển nhượng là 4.020.500.000 VND. Thông qua giao dịch này, Tập đoàn tăng tỷ lệ sở hữu trong Công ty Jalux Taseco lên 51% và Công ty Jalux Taseco trở thành công ty con của Tập đoàn.

Công ty Jalux Taseco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107001334 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Tập đoàn mua Công ty Jalux Taseco với mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh tại các sân bay.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Jalux Taseco tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua

Tài sản

Tiền và các khoản đương tiền	37.548.697.541
Hàng tồn kho	39.500.921.434
Tài sản ngắn hạn khác	6.306.184.143
Tài sản cố định hữu hình	15.960.984.623
Tài sản dài hạn khác	3.393.449.861
	102.710.237.602

Nợ phải trả

Phải trả người bán	3.846.151.052
Phải trả khác	4.846.576.355
	8.692.727.407

Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý [a]

Cổ đông không kiểm soát [b]	46.068.579.996
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 15) [c]	45.893.245.531
	93.842.175.730

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a – b + c]

Trong đó:	
<i>Giá phí thanh toán bằng tiền tại ngày mua</i>	4.020.500.000
<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày mua chi phối</i>	89.821.675.730

Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong năm từ việc mua công ty con

Tiền thu về từ công ty con	37.548.697.541
Tiền chi để mua công ty con	(4.020.500.000)
	33.528.197.541

Kể từ ngày mua, Công ty Jalux Taseco đã góp 18.297.608.388 VND vào lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn.

Doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty Jalux Taseco trong kỳ và trước ngày hợp nhất tương ứng là 41.162.993.815 VND và 10.013.957.091 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	8.731.076.712	9.044.578.851
Tiền gửi ngân hàng	121.227.550.783	43.595.091.923
Tiền đang chuyển	305.828.346	299.277.996
Các khoản tương đương tiền (*)	89.948.739.166	58.725.619.540
TỔNG CỘNG	<u>220.213.195.007</u>	<u>111.664.568.310</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 7,5%/ năm.

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2018 thực hiện năm 2019	(90.000.000.000)	-

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	16.505.874.422	9.418.990.816
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	3.838.860.000	3.225.600.000
- Công ty Cổ phần Toàn Thắng	3.377.077.777	760.146.666
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	2.331.120.000	-
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1- Chi nhánh Tổng Công ty viễn thông Mobifone	2.262.704.122	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.696.112.523	5.433.244.150
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	393.887.570	461.986.100
TỔNG CỘNG	16.899.761.992	9.880.976.916
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	2.003.933.859	4.129.364.709
- Công ty Cổ phần Công nghệ Quang điện tử Ánh sáng Thời đại	544.830.000	186.560.000
- Công ty TNHH Xây dựng Trang trí Nội thất Mai Sơn	300.000.000	-
- Công ty TNHH Huni Việt Nam	255.200.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế AIC Việt Nam	-	1.780.867.350
- Công ty Cổ phần Hợp tác Quốc tế V-S-F Architects	-	747.889.786
- Trả trước cho người bán khác	903.903.859	1.414.047.573
TỔNG CỘNG	2.003.933.859	4.129.364.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	7.804.374.769	-	5.349.534.132	-
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	4.186.654.215	-	635.143.011	-
Đặt cọc cho một khoản đầu tư ngắn hạn	3.156.300.000	-	-	-
Lãi phải thu từ khoản vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	-	-	6.179.616.172	-
Phải thu khác	7.820.183.673	-	7.610.347.490	-
TỔNG CỘNG	22.967.512.657	-	19.774.640.805	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	2.387.381.779	-	6.803.123.023	-
<i>Phải thu khác</i>	20.580.130.878	-	12.971.517.782	-
Dài hạn				
Đặt cọc thuê mặt bằng	10.969.960.007		6.340.796.274	
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	-	-	150.220.439.740	-
Phải thu khác	7.400.000	-	2.645.917.469	-
TỔNG CỘNG	10.977.360.007	-	159.207.153.483	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	5.654.466.120	-	155.249.265.379	-
<i>Phải thu khác</i>	5.322.893.887	-	3.957.888.104	-

(*) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS ký ngày 17 tháng 5 năm 2018 giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (“Taseco Land”), Tập đoàn đã góp 150,2 tỷ VND vào Dự án Hạ Long – Quảng Ninh.

Cũng theo hợp đồng hợp tác đầu tư này, Công ty Taseco Land sẽ phải trả Tập đoàn khoản lãi tính trên số dư vốn góp nếu dự án chậm khởi công. Theo đó, số tiền lãi phải trả tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6,2 tỷ VND.

Ngày 21 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn và Công ty Taseco Land đã ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Công ty Taseco Land phải trả cho Công ty khoản lãi do dự án chậm khởi công tính tới ngày 9 tháng 4 năm 2019 là 10,48 tỷ VND.

Trong quý 3 năm 2019, Công ty Taseco Land đã thanh toán cho Tập đoàn toàn bộ số tiền góp vốn và lãi sử dụng vốn liên quan đến hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	97.732.911.507	(314.336.281)	42.180.502.346	-
Công cụ, dụng cụ	1.561.331.576	-	362.800.782	-
Hàng đang đi trên đường	3.341.113.895	-	-	-
TỔNG CỘNG	102.635.356.978	(314.336.281)	42.543.303.128	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ	1.556.096.977		1.448.756.158	
Chi phí sửa chữa	513.583.904		790.686.883	
Chi phí bảo hiểm tài sản	497.121.915		531.798.604	
Chi phí thuê mặt bằng	364.742.817		125.806.419	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.149.404.632		1.757.979.559	
TỔNG CỘNG	5.080.950.245		4.655.027.623	
Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ	8.349.185.282		9.116.901.947	
Chi phí sửa chữa	1.517.171.213		3.384.577.940	
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.019.807.570		1.086.574.412	
TỔNG CỘNG	11.886.164.065		13.588.054.299	



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	107.645.588.174	28.945.315.720	2.038.807.221	47.665.884.669	186.295.595.784
Mua trong năm	-	2.610.905.472	405.812.000	5.902.794.549	8.919.512.021
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	19.580.060.544	-	-	-	19.580.060.544
Tăng do mua công ty con	18.336.386.217	1.489.424.090	876.492.527	3.627.940.000	24.330.242.834
Thanh lý, nhượng bán	-	(55.420.000)	(54.545.454)	(2.512.002.513)	(2.621.967.967)
Số cuối năm	145.562.034.935	32.990.225.282	3.266.566.294	54.684.616.705	236.503.443.216
Đã khấu hao hết	1.637.614.244	1.836.067.170	33.450.000	-	3.507.131.414
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	20.665.684.134	13.985.328.620	667.384.246	17.874.860.083	53.193.257.083
Khấu hao trong năm	17.053.570.696	6.826.498.154	549.812.028	6.874.681.725	31.304.562.603
Tăng do mua công ty con	6.063.579.535	531.090.813	342.584.294	1.432.003.569	8.369.258.211
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.670.000)	(30.416.013)	(1.576.522.617)	(1.621.608.630)
Số cuối năm	43.782.834.365	21.328.247.587	1.529.364.555	24.605.022.760	91.245.469.267
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	86.979.904.040	14.959.987.100	1.371.422.975	29.791.024.586	133.102.338.701
Số cuối năm	101.779.200.570	11.661.977.695	1.737.201.739	30.079.593.945	145.257.973.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	7.866.329.588	1.248.645.000	67.592.000	9.182.566.588
Mua trong năm	-	669.229.091	-	669.229.091
Tăng do mua công ty con	-	1.098.846.265	-	1.098.846.265
Số cuối năm	7.866.329.588	3.016.720.356	67.592.000	10.950.641.944
Đã khấu hao hết	-	120.000.000	-	120.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	556.911.045	50.694.012	607.605.057
Tăng do mua công ty con	-	455.677.590	-	455.677.590
Hao mòn trong năm	-	552.897.933	16.897.988	569.795.921
Số cuối năm	-	1.565.486.568	67.592.000	1.633.078.568
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	7.866.329.588	691.733.955	16.897.988	8.574.961.531
Số cuối năm	7.866.329.588	1.451.233.788	-	9.317.563.376

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà hàng Lucky tại Sân bay Vân Đồn	-	1.485.844.750
Phòng chờ Lucky Premium Lounge	4.252.028.588	1.423.089.190
Khác	40.000.000	101.623.616
TỔNG CỘNG	4.292.028.588	3.010.557.556

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	71.135.876.249	144.281.445.220
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	114.566.000.000	6.300.000.000
TỔNG CỘNG		185.701.876.249	150.581.445.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam (“Công ty VinaCS”) (i)	26.67%	26.67%
Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco (“Công ty Jalux Taseco”)	-	49%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

- (i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 29 tháng 3 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và các dịch vụ phụ trợ khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Công ty VinaCS	Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	69.128.334.282	37.207.822.336	106.336.156.618
- Chuyển thành công ty con	-	(37.207.822.336)	(37.207.822.336)
Số cuối năm	69.128.334.282	-	69.128.334.282
Lợi thế thương mại:			
Số đầu năm	10.871.665.718	43.434.927.664	54.306.593.382
- Chuyển thành công ty con	-	(43.434.927.664)	(43.434.927.664)
Số cuối năm	10.871.665.718	-	10.871.665.718
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	(21.620.639.330)	5.259.334.550	(16.361.304.780)
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	12.756.515.579	3.919.591.180	16.676.106.759
- Cổ tức được chia	-	(3.639.919.742)	(3.639.919.742)
- Chuyển thành công ty con	-	(5.539.005.988)	(5.539.005.988)
Số cuối năm	(8.864.123.751)	-	(8.864.123.751)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	58.379.360.670	85.902.084.550	144.281.445.220
Số cuối năm	71.135.876.249	-	71.135.876.249

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	100.766.000.000	100.766.000.000	-	-
- Đầu tư trái phiếu (iii)	13.800.000.000	13.800.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000
TỔNG CỘNG	114.566.000.000	114.566.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn trên 1 năm hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,8%/năm.

(iii) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 7 năm đến 10 năm, bao gồm:

- 680 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 6 năm 2028.
- 700 trái phiếu có kỳ hạn 07 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1%/năm, đáo hạn từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

Công ty Jalux Taseco

Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			-
Tăng trong năm (<i>Thuyết minh số 4</i>)		45.893.245.531	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		<u>45.893.245.531</u>	
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			-
Phân bổ trong năm		5.883.749.427	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		<u>5.883.749.427</u>	
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			-
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		<u>40.009.496.104</u>	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Jalux Inc	4.938.215.978	4.938.215.978	-	-
Công ty TNHH Cá sấu Hoa Cà	4.705.708.085	4.705.708.085	3.562.117.216	3.562.117.216
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Châu Thông	4.149.013.337	4.149.013.337	4.886.776.065	4.886.776.065
Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – CN Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.980.935.065	1.980.935.065	2.808.367.573	2.808.367.573
Phải trả cho người bán khác	34.297.028.119	34.297.028.119	29.389.893.220	29.389.893.220
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	5.246.347.188	5.246.347.188	7.148.143.974	7.148.143.974
TỔNG CỘNG	<u>55.317.247.772</u>	<u>55.317.247.772</u>	<u>47.795.298.048</u>	<u>47.795.298.048</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	2.564.384.895	1.000.102.487
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội	1.624.572.043	1.592.712.043
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.085.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	930.666.666	-
Công ty TNHH MTV Sun Đà Nẵng Travel International	511.263.449	1.011.763.445
Khách hàng khác	3.055.976.193	2.726.492.502
TỔNG CỘNG	9.771.863.246	6.331.070.477

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.205.849.105	52.819.492.375	(44.960.221.284)	19.065.120.196
Thuế thu nhập cá nhân	386.007.144	6.282.184.272	(5.187.353.415)	1.480.838.001
Thuế giá trị gia tăng	2.865.376.003	22.826.607.218	(21.946.014.441)	3.745.968.780
Thuế tiêu thụ đặc biệt	191.164.993	1.035.934.170	(1.143.250.266)	83.848.897
Các loại thuế khác	4.051.560	3.132.755.289	(3.088.791.180)	48.015.669
TỔNG CỘNG	14.652.448.805	86.096.973.324	(76.325.630.586)	24.423.791.543

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	22.921.111.700	-
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	658.703.499	753.432.482
Nhận ký quỹ, ký cược	423.000.000	383.000.000
Phải trả khác	1.224.220.369	1.208.793.882
Phải trả cho các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 29)	69.385.000.000	-
TỔNG CỘNG	94.612.035.568	2.345.226.364

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	7.895.740.678	7.895.740.678	16.467.166.319	(20.911.880.517)	3.451.026.480	3.451.026.480	
TỔNG CỘNG	7.895.740.678	7.895.740.678	16.467.166.319	(20.911.880.517)	3.451.026.480	3.451.026.480	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	3.451.026.480	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn từ tháng 2 đến tháng 3 năm 2020	6,5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	3.451.026.480			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ			Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Năm trước				
Số đầu năm	360.000.000.000	105.249.026.027	4.067.088.506	469.316.114.533
- Chia cổ tức bằng tiền	-	(72.000.000.000)	-	(72.000.000.000)
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	160.929.023.053	2.321.653.002	163.250.676.055
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	(280.308.989)	-	(280.308.989)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.420.502.885)	-	(4.420.502.885)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(527.000.000)	(527.000.000)
- Giảm khác	-	(379.789.086)	(21.117.000)	(400.906.086)
Số cuối năm	360.000.000.000	189.097.448.120	5.840.624.508	554.938.072.628
Năm nay				
Số đầu năm	360.000.000.000	189.097.448.120	5.840.624.508	554.938.072.628
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	190.858.784.735	21.510.456.287	212.369.241.022
- Tặng do mua công ty con (Thuyết minh số 4)	-	-	46.068.579.996	46.068.579.996
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	(144.000.000.000)	-	(144.000.000.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	90.000.000.000	(90.000.000.000)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(4.827.870.692)	-	(4.827.870.692)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	(584.800.000)	(19.007.600.000)	(19.592.400.000)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC (**)	-	(115.606.535)	-	(115.606.535)
- Giảm khác	-	(611.127.500)	(158.372.500)	(769.500.000)
Số cuối năm	450.000.000.000	139.816.828.128	54.253.688.291	644.070.516.419

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn đã phê duyệt việc chia cổ tức và trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

- ▶ chia cổ tức đợt 1 cho năm 2018 bằng tiền với số tiền là 54 tỷ VND;
- ▶ chia cổ tức đợt 2 cho năm 2018 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 4:1 (tương đương với 9.000.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Tập đoàn đã nhận được Quyết định thay đổi đăng ký niêm yết của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 6 năm 2019 và vốn cổ phần của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã tăng lên 450 tỷ VND; và
- ▶ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 4,82 tỷ VND.

Theo đó, vốn cổ phần của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 450.000.000.000 VND và Tập đoàn đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Nghị quyết số 07A/2019/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2019, Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền với tỉ lệ 20%, tương ứng 90 tỷ VND.

(**) Đây là khoản lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

20.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long ("Taseco Group")	229.500.000.000	229.500.000.000	-	231.000.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	129.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	360.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	360.000.000.000
Số đầu năm	360.000.000.000	360.000.000.000
Vốn góp trong năm	90.000.000.000	-
Số cuối năm	<u>450.000.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>
Cổ tức đã công bố	234.000.000.000	72.000.000.000

20.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	144.000.000.000	72.000.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2017: 2.000VND/cổ phiếu	-	72.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018 lần 1: 1.500 VND/cổ phiếu	54.000.000.000	-
Cổ tức cho năm 2018 lần 2: bằng cổ phiếu	90.000.000.000	-
Cổ tức đã công bố và chưa trả trong năm	90.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức cho năm 2019 lần 1: 2.000 VND/cổ phiếu	90.000.000.000	-

20.5 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	36.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	36.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	36.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	36.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	36.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong				Tổng cộng
	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty Jalux Taseco	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	21.444.500.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	223.622.142	22.258.160	11.022.393.554	41.110.074.435	52.378.348.291
Cổ tức đã chia lũy kế	(191.560.000)	(10.000.000)	(5.040.000.000)	(14.327.600.000)	(19.569.160.000)
	52.062.142	27.258.160	9.482.393.554	44.691.974.435	54.253.688.291
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Phần lợi nhuận sau khi mua cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	82.142.523	19.628.998	8.320.490.327	13.088.194.439	21.510.456.287
	82.142.523	19.628.998	8.320.490.327	13.088.194.439	21.510.456.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	1.140.993.689.561	864.929.362.851
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	770.495.456.343	493.908.614.276
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	370.498.233.218	357.064.286.455
<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	-	13.956.462.120
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(2.349.000)
Doanh thu thuần	1.140.993.689.561	864.927.013.851
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	770.495.456.343	493.906.265.276
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	370.498.233.218	357.064.286.455
<i>Doanh thu thuần từ kinh doanh bất động sản</i>	-	13.956.462.120
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	4.244.150.552	9.432.071.791
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	1.136.749.539.009	855.494.942.060

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	7.836.271.366	7.972.211.649
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.202.397.104	1.941.946.772
Lãi từ khoản vốn góp hợp tác đầu tư (*)	4.300.831.768	6.179.616.172
Lợi nhuận được chia	3.639.919.742	-
Khác	7.893.981	4.194.919
TỔNG CỘNG	20.987.313.961	16.097.969.512

(*) Đây là khoản lãi tính trên số dư góp vốn do Công ty Taseco Land chậm khởi công dự án hợp tác đầu tư tại Quảng Ninh (Thuyết minh số 8).

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	306.329.158.993	191.104.916.955
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	216.606.427.959	197.331.379.030
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	10.373.734.847
TỔNG CỘNG	522.935.586.952	398.810.030.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.964.419.911	2.166.879.578
Chi phí lãi vay	284.637.771	2.644.140.988
TỔNG CỘNG	<u>3.249.057.682</u>	<u>4.811.020.566</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	96.460.890.408	72.201.689.261
Chi phí thuê kho, mặt bằng	93.292.454.110	61.237.925.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.448.942.085	26.541.125.752
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.386.041.218	9.018.687.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.958.763.164	7.945.310.690
Chi phí khác	3.103.000.773	2.019.782.897
TỔNG CỘNG	<u>252.650.091.758</u>	<u>178.964.521.183</u>

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	72.166.714.890	48.445.807.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.361.164.001	24.770.119.360
Chi phí thuê kho, mặt bằng	6.146.155.981	3.657.493.903
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.786.393.829	2.744.329.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.332.040.630	2.326.534.149
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	5.883.749.427	-
Chi phí khác	7.954.595.943	2.358.196.584
TỔNG CỘNG	<u>137.630.814.701</u>	<u>84.302.481.112</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	4.993.741.761	2.536.256.321
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	367.307.761	54.502.949
Thu nhập khác	691.751.720	530.136.241
	6.052.801.242	3.120.895.511
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	469.932.467	997.585.511
Chi phí khác	978.958.717	240.648.858
	1.448.891.184	1.238.234.369
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	4.603.910.058	1.882.661.142

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	380.826.478.908	260.681.564.316
Chi phí nhân công	215.209.583.521	167.787.408.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.874.358.524	24.268.238.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.020.311.838	118.748.803.168
Chi phí thuê mặt bằng	116.619.803.113	85.607.279.324
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	5.883.749.427	-
Chi phí khác	10.782.208.080	4.983.739.739
TỔNG CỘNG	913.216.493.411	662.077.033.127

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.743.399.761	40.500.734.727
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	42.908.721	-
TỔNG CỘNG	<u>50.786.308.482</u>	<u>40.500.734.727</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	263.155.549.504	203.751.410.782
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	52.631.109.901	40.750.282.156
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong năm nay	5.462.618	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	276.738.948	113.010.591
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.176.749.885	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
(Lãi)/lỗ thuần từ công ty liên kết	(3.335.221.352)	2.453.636.006
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(11.440.239)	(2.429.991)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	-	(4.713.957)
Thuế hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ năm trước chuyển sang	-	(2.809.050.078)
Chi phí thuế TNDN	<u>50.743.399.761</u>	<u>40.500.734.727</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	80.550.000.000	43.200.000.000
		Cổ tức đã trả	34.650.000.000	43.200.000.000
		Cổ tức trả bằng cổ phiếu	57.750.000.000	-
		Thanh toán tiền thuê căn hộ	48.840.005.500	32.181.948.734
		Chi phí thuê căn hộ	40.984.620.000	40.852.657.500
		Nhận tiền chi hộ tiền thuế cho căn hộ Oceanview	3.878.780.000	-
		Chi hộ tiền thuế cho căn hộ Oceanview	3.878.780.000	-
		Chi phí thuê mặt bằng	4.760.428.684	2.683.307.071
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	785.890.560	1.344.400.753
		Thu hồi khoản góp vốn hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740
		Phí nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Jalux Taseco	-	80.592.750.000
		Thu lãi hợp tác đầu tư	-	6.616.582.175
		Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Thu hồi vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư
Nhận tiền lãi từ vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư	10.480.447.940			-
Lãi từ khoản vốn góp hợp tác đầu tư	4.300.831.768			6.179.616.172
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.361.955			4.102.850.453
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-			150.220.439.740
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ge Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	8.457.399.048	6.251.124.621
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.072.453	274.339.086
		Đặt cọc thuê vị trí quảng cáo	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Đô thị Quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	10.373.734.847
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	48.009.353.469	32.845.099.853
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.590.873.703	2.049.593.408
		Thanh toán tiền thuê mặt bằng	53.704.561.751	52.054.735.717
		Cổ tức công bố và đã trả	806.400.000	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	28.500.000.000	60.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	29.500.000.000	59.000.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.712.989	92.544.193
		Lãi cho vay phải thu	184.767.123	650.356.166
		Góp vốn	-	20.000.000.000
Công ty Jalux Taseco	Công ty liên kết trở thành công ty con trong năm 2019	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	891.222.625	543.170.911
Quỹ Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả bằng tiền	23.170.000.000	11.580.000.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	8.685.000.000	11.580.000.000
		Cổ tức trả bằng cổ phiếu	14.475.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Quỹ Stic Pan-Asia	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	9.000.000.000	-
Các bên liên quan khác	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	356.238.892	677.121.273

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản phải thu về hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 8, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (năm 2018: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	209.624.000	265.890.000
Taseco Group	Công ty mẹ	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	103.628.395	15.246.100
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	51.337.975	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	26.097.200	166.770.000
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	3.200.000	-
Công ty Jalux Taseco	Công ty liên kết trở thành công ty con trong năm 2019	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	14.080.000
			393.887.570	461.986.100
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê quầy hàng	1.944.389.779	-
		Chi hộ	442.992.000	-
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi phải thu theo hợp tác đầu tư	-	6.179.616.172
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay vay phải thu	-	623.506.851
			2.387.381.779	6.803.123.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	3.659.936.670	3.659.936.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	1.879.479.450	717.960.000
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê mặt bằng	115.050.000	650.928.969
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740
			5.654.466.120	155.249.265.379
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	4.661.877.376	3.146.858.245
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê khách sạn, quầy, mặt bằng và nhượng quyền	570.764.516	3.997.425.829
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	10.289.796	1.329.900
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.415.500	2.530.000
			5.246.347.188	7.148.143.974
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả tiền cổ tức	45.900.000.000	-
Quỹ Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	14.485.000.000	-
Quỹ Stic Pan-Asia	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	9.000.000.000	-
			69.385.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	2.463.926.000	1.980.000.000
Thu nhập khác	126.640.000	105.420.000
TỔNG CỘNG	2.590.566.000	2.085.420.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	190.858.784.735	160.929.023.053
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(4.827.870.692)
Phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	(115.606.535)	(280.308.989)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	190.743.178.200	155.820.843.372
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.239	3.463
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.239	3.463

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 của Công ty và khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm nay. Tuy nhiên, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay đã được điều chỉnh cho khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 4:1 đã thực hiện trong năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không.

Bộ phận kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không		Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày						
Doanh thu	1.011.878.047.848	129.115.641.713		-	1.140.993.689.561	
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	28.010.430	2.181.048.944		(2.209.059.374)	-	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.011.906.058.278	131.296.690.657		(2.209.059.374)	1.140.993.689.561	
Tổng doanh thu	225.707.939.041	4.315.128.283		-	230.023.067.324	
Kết quả	(48.986.067.298)	(1.800.241.184)		-	(50.786.308.482)	
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	686.086.493.869	119.245.913.432		(5.915.551.693)	799.416.855.608	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	132.005.450.277	11.242.505.154		(5.915.551.693)	137.332.403.738	
Lợi nhuận thuần trước thuế	818.091.944.146	130.488.418.586		-	953.580.362.732	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						
Lợi nhuận thuần sau thuế	818.091.944.146	130.488.418.586			953.580.362.732	
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận						
Tài sản không phân bổ (**)						
Tổng tài sản						
Công nợ bộ phận						
Công nợ không phân bổ (***)						
Tổng công nợ						
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định	8.663.479.294	256.032.727		-	8.919.512.021	
Tài sản cố định hữu hình	669.229.091	-		-	669.229.091	
Tài sản cố định vô hình	19.580.060.544	-		-	19.580.060.544	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.555.075.971	5.319.282.553		-	31.874.358.524	
Khấu hao và hao mòn						

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, phần lỗ trong công ty liên kết, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn, và một số khoản phải thu khác.

(***) Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay, thuế TNDN phải trả và một số khoản phải trả khác.

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu	678.321.264.444	172.649.287.287	13.956.462.120	-	864.927.013.851
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	17.811.237.437	1.026.080.141	-	(18.837.317.578)	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	696.132.501.881	173.675.367.428	13.956.462.120	(18.837.317.578)	864.927.013.851
Tổng doanh thu					
Kết quả	156.178.929.194	42.867.586.370	3.582.727.273	-	202.629.242.837
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận					1.122.167.945
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)					203.751.410.782
Lợi nhuận thuần trước thuế					(40.500.734.727)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					163.250.676.055
Lợi nhuận thuần sau thuế					364.263.885.858
Tài sản và công nợ				(8.038.514.282)	301.801.884.960
Tài sản bộ phận	282.101.665.344	90.200.734.796	-		666.065.770.818
Tại sản không phân bổ (**)					92.026.108.407
Tổng tài sản					19.101.589.783
Công nợ bộ phận	84.517.333.966	15.547.288.723	-	(8.038.514.282)	111.127.698.190
Công nợ không phân bổ (***)					
Tổng công nợ					
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	8.336.341.995	246.024.358	-	-	8.582.366.353
Tài sản cố định hữu hình	375.750.000	-	-	-	375.750.000
Tài sản cố định vô hình	2.980.557.556	-	-	-	2.980.557.556
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.002.680.551	5.265.557.962	-	-	24.268.238.513
Khấu hao					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 3 tháng 9 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Sài Gòn với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 11 tháng 1 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn À La Carte Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2020; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	124.872.337.151	118.822.970.424
Trên 1 – 5 năm	68.219.810.888	97.138.153.576
Trên 5 năm	965.570.988	-
TỔNG CỘNG	<u>194.057.719.027</u>	<u>215.961.124.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Trong tháng 1 năm 2020, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức tạm ứng lần 1 cho năm 2019 cho các cổ đông với số tiền là 90.000.000.000 VND.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Phạm Trí Hoàng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

